

Số: 602/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dịch vụ công ích Duy trì cây xanh, thảm cỏ, vệ sinh môi trường tại các phòng ban và khu trung tâm hành chính huyện và duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện Thống Nhất năm 2021 do Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Thống Nhất làm chủ đầu tư

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 29/3/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Báo cáo số 792/BC-STC ngày 08/02/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dịch vụ công ích Duy trì cây xanh, thảm cỏ, vệ sinh môi trường tại các phòng ban và khu trung tâm hành chính huyện và duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện Thống Nhất năm 2021 do Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Thống Nhất làm chủ đầu tư, cụ thể như sau:

1. Tên gói thầu:

- Gói thầu số 01: Duy trì cây xanh, thảm cỏ, vệ sinh môi trường tại các phòng ban và khu trung tâm hành chính huyện trên địa bàn huyện Thống Nhất năm 2021 (chi tiết Phụ lục 01 đính kèm),

- Gói thầu số 02: Duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện Thống Nhất (chi tiết Phụ lục 02 đính kèm)

2. Giá trị gói thầu khoảng:

- Gói thầu số 01 là **17.827.237.000 đồng** (Bằng chữ: Mười bảy tỷ, tám trăm hai mươi bảy triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn đồng), đã bao gồm các loại thuế, chi phí theo quy định.

- Gói thầu số 02 là **2.554.743.000 đồng** (Bằng chữ: Hai tỷ, năm trăm năm mươi bốn triệu, bảy trăm bốn mươi ba nghìn đồng), đã bao gồm các loại thuế, chi phí theo quy định.

- Giá dùng làm căn cứ đánh giá hồ sơ dự thầu cung cấp gói thầu trên căn cứ giá vật tư, thiết bị của đơn vị có chức năng thẩm định giá, nhưng không được lớn hơn giá gói thầu trong quyết định này.

- Các chi phí hợp lý phát sinh trong quá trình thực hiện, căn cứ các quy định hiện hành, đơn vị thực hiện quyết toán theo thực tế và đảm bảo chế độ hoá đơn chứng từ đầy đủ.

3. Nguồn kinh phí: từ nguồn sự nghiệp kinh tế của ngân sách huyện Thống Nhất năm 2021.

4. Hình thức lựa chọn nhà thầu:

- Gói thầu số 01: Đấu thầu rộng rãi, lựa chọn nhà thầu trong nước.

- Gói thầu số 02: Đấu thầu rộng rãi (thực hiện qua mạng), lựa chọn nhà thầu trong nước.

5. Phương thức lựa chọn nhà thầu:

- Gói thầu số 01: Một giai đoạn, hai túi hồ sơ.

- Gói thầu số 02: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý I năm 2021.

7. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định, áp dụng cho tất cả các gói thầu.

8. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng (từ ngày 01/03/2021 đến ngày 01/03/2022), áp dụng cho tất cả các gói thầu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch UBND huyện Thống Nhất, Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Thống Nhất và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và Các Phó Chủ tịch;
- Chánh - Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, KTNS



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức



DANH MỤC CHI TIẾT
Binh Kiem Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 18 tháng 09 năm 2021 của UBND tỉnh

Đơn: đồng

STT	Nội dung thực hiện	Giá trị	Ghi chú
1	Duy trì cây xanh, thảm cỏ, vệ sinh môi trường tại các phòng ban và khu trung tâm hành chính huyện trên địa bàn huyện Thống Nhất năm 2021	17.827.237.000	Chi tiết phụ lục 01 đính kèm
2	Duy trì hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện Thống Nhất năm 2021	2.554.743.000	Chi tiết phụ lục 02 đính kèm
	TỔNG CỘNG	20.381.980.000	



PHỤ LỤC SỐ 01

DANH MỤC CHI TIẾT CÔNG TRÌNH DUY TRÌ CÂY XANH, THẢM CỎ, VỆ SINH MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC PHÒNG BAN VÀ KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN THỐNG NHẤT NĂM 2021

(Đính kèm Quyết định số 602 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đvt: đồng

STT	Tên công tác	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
	HẠNG MỤC: UBND HUYỆN			
1	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	5.488.800	
2	Phát thăm cỏ thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	274.440	
3	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	548.880	
4	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	274.440	
5	Bón phân thăm cỏ	100m2/ lần	274.440	
6	Phát thăm cỏ không thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	548.880	
7	Trồng dặm cỏ lá tre	1m2/lần	457.400	
8	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	645.600	
9	Duy trì bồn cảnh lá màu có hàng rào	100m2/ năm	2.490	
10	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m	100m2/ năm	2.890	
11	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100 chậu/năm	0.100	
12	Duy trì cây cảnh trồng hoa	100 cây/ năm	1.810	
13	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/ năm	0.100	
14	Duy trì cây bóng mát mới trồng	1 cây/ năm	62.000	
15	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	109.000	
16	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/ năm	227.000	
17	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	109.000	
18	Quét vôi gốc cây, cây loại 2	1 cây	227.000	
19	Công tác quét rác, gom rác các phòng ban bằng thủ công, đô thị loại III÷V	10.000m2	65.261	
	HẠNG MỤC: NHÀ CÔNG VỤ			
1	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	2.826.000	
2	Phát thăm cỏ thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	141.300	
3	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	282.600	
4	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	141.300	
5	Bón phân thăm cỏ	100m2/ lần	141.300	
6	Trồng dặm cỏ lá tre	1m2/lần	235.500	
7	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	12.000	
8	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m	100m2/ năm	0.100	
9	Duy trì cây cảnh trồng hoa	100 cây/ năm	0.070	
10	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/ năm	0.270	
11	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	76.000	
12	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/ năm	20.000	
13	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	76.000	
14	Quét vôi gốc cây, cây loại 2	1 cây	20.000	

STT	Tên công tác	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
15	Công tác quét rác, gom rác các phòng ban bằng thủ công, đô thị loại III÷V	10.000m2	27.965	
	HẠNG MỤC: KHÔI VẬN			
1	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	4.467.600	
2	Phát thăm cỏ thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	223.380	
3	Phát thăm cỏ không thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	91.920	
4	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	446.760	
5	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	223.380	
6	Bón phân thăm cỏ	100m2/ lần	223.380	
7	Trồng dặm cỏ lá tre	1m2/lần	372.300	
8	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	189.600	
9	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m	100m2/ năm	1.580	
10	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/ năm	0.670	
11	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	11.000	
12	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/ năm	93.000	
13	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	11.000	
14	Quét vôi gốc cây, cây loại 2	1 cây	93.000	
15	Công tác quét rác, gom rác các phòng ban bằng thủ công, đô thị loại III÷V	10.000m2	28.958	
	HẠNG MỤC: ĐÀI TRUYỀN THANH			
1	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	5.667.600	
2	Phát thăm cỏ thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	283.380	
3	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	566.760	
4	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	283.380	
5	Bón phân thăm cỏ	100m2/ lần	283.380	
6	Trồng dặm cỏ lá tre	1m2/lần	472.300	
7	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	18.000	
8	Duy trì bồn cảnh lá màu có hàng rào	100m2/ năm	0.150	
9	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100chậu/năm	0.110	
10	Duy trì cây cảnh trồng hoa	100 cây/ năm	0.070	
11	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	5.000	
12	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/ năm	152.000	
13	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	5.000	
14	Quét vôi gốc cây, cây loại 2	1 cây	152.000	
15	Công tác quét rác, gom rác các phòng ban bằng thủ công, đô thị loại III÷V	10.000m2	36.000	
	HẠNG MỤC: TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG CHÍNH TRỊ			
1	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	5.803.200	
2	Phát thăm cỏ thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	290.160	
3	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	580.320	
4	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	290.160	
5	Bón phân thăm cỏ	100m2/ lần	290.160	
6	Trồng dặm cỏ lá tre	1m2/lần	483.600	
7	Duy trì cây bóng mát mới trồng	1 cây/ năm	90.000	

STT	Tên công tác	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
8	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	14.000	
9	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	14.000	
10	Công tác quét rác, gom rác các phòng ban bằng thủ công, đô thị loại III÷V	10.000m2	14.746	
	HẠNG MỤC: NHÀ VĂN HÓA			
1	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	1.742.400	
2	Phát thăm cỏ thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	87.120	
3	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	174.240	
4	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	87.120	
5	Bón phân thăm cỏ	100m2/ lần	87.120	
6	Trồng dặm cỏ lá tre	1m2/lần	145.200	
7	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	40.800	
8	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m	100m2/ năm	0.340	
9	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100 chậu/năm	0.070	
10	Duy trì cây cảnh trồng hoa	100 cây/ năm	0.220	
11	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/ năm	0.100	
12	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	22.000	
13	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/ năm	5.000	
14	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	22.000	
15	Quét vôi gốc cây, cây loại 2	1 cây	5.000	
16	Công tác quét rác, gom rác các phòng ban bằng thủ công, đô thị loại III÷V	10.000m2	99.691	
	HẠNG MỤC: THƯ VIỆN			
1	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	949.200	
2	Phát thăm cỏ thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	47.460	
3	Phát thăm cỏ không thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	219.300	
4	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	94.920	
5	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	47.460	
6	Bón phân thăm cỏ	100m2/ lần	47.460	
7	Trồng dặm cỏ lá tre	1m2/lần	79.100	
8	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	88.800	
9	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m	100m2/ năm	0.740	
10	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/ năm	0.360	
11	Duy trì cây bóng mát mới trồng	1 cây/ năm	247.000	
12	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	29.000	
13	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	22.000	
14	Công tác quét rác, gom rác các phòng ban bằng thủ công, đô thị loại III÷V	10.000m2	14.400	
	HẠNG MỤC: TRUNG TÂM THỂ DỤC THỂ THAO			
1	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	10.178.400	
2	Phát thăm cỏ thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	508.920	
3	Phát thăm cỏ không thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	1.018.260	
4	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	1.017.840	

STT	Tên công tác	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
5	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	508.920	
6	Bón phân thâm cỏ	100m2/ lần	508.920	
7	Trồng dặm cỏ lá tre	1m2/lần	848.200	
8	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	854.400	
9	Duy trì bồn cảnh lá màu có hàng rào	100m2/ năm	6.110	
10	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m	100m2/ năm	1.010	
11	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/ năm	1.810	
12	Duy trì cây bóng mát mới trồng	1 cây/ năm	50.000	
13	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	294.000	
14	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/ năm	171.000	
15	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	294.000	
16	Quét vôi gốc cây, cây loại 2	1 cây	171.000	
17	Công tác quét rác, gom rác các phòng ban bằng thủ công, đô thị loại III÷V	10.000m2	278.669	
	HẠNG MỤC: ĐÈN THỜ LIỆT SỸ			
1	Tưới nước giếng khoan thâm cỏ thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	9.352.800	
2	Phát thâm cỏ thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	467.640	
3	Phát thâm cỏ không thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	582.240	
4	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	935.280	
5	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	467.640	
6	Bón phân thâm cỏ	100m2/ lần	467.640	
7	Trồng dặm cỏ lá tre	1m2/lần	779.400	
8	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	2.367.600	
9	Duy trì bồn cảnh lá màu có hàng rào	100m2/ năm	8.000	
10	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m	100m2/ năm	11.730	
11	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/ năm	2.160	
12	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	537.000	
13	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/ năm	328.000	
14	Duy trì cây bóng mát loại 3	1 cây/ năm	4.000	
15	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	537.000	
16	Quét vôi gốc cây, cây loại 2	1 cây	328.000	
17	Quét vôi gốc cây, cây loại 3	1 cây	4.000	
18	Công tác quét rác, gom rác các phòng ban bằng thủ công, đô thị loại III÷V	10.000m2	219.384	
	HẠNG MỤC: PHÒNG GIÁO DỤC			
1	Tưới nước thâm cỏ thuần chủng bằng xe bồn 8m3	100m2/ lần	522.000	
2	Phát thâm cỏ thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	26.100	
3	Phát thâm cỏ không thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	26.100	
4	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	52.200	
5	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	26.100	
6	Bón phân thâm cỏ	100m2/ lần	26.100	
7	Trồng dặm cỏ lá tre	1m2/lần	43.500	
8	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn 8m3	100m2/ lần	7.200	
9	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m	100m2/ năm	0.060	
10	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/ năm	0.110	

STT	Tên công tác	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
11	Duy trì cây cảnh trồng hoa	100 cây/ năm	0.050	
12	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	3.000	
13	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/ năm	33.000	
14	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	3.000	
15	Quét vôi gốc cây, cây loại 2	1 cây	33.000	
16	Công tác quét rác, gom rác các phòng ban bằng thủ công, đô thị loại III÷V	10.000m2	31.795	
	HẠNG MỤC: KHỐI NÔNG LÂM			
1	Tưới nước thâm cò thuần chủng bằng xe bồn 8m3	100m2/ lần	1.377.600	
2	Phát thâm cò thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	68.880	
3	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	137.760	
4	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	68.880	
5	Bón phân thâm cò	100m2/ lần	68.880	
6	Trồng dặm cỏ lá tre	1m2/lần	114.800	
7	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn 8m3	100m2/ lần	16.800	
8	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m	100m2/ năm	0.140	
9	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/ năm	0.020	
10	Duy trì cây cảnh trồng hoa	100 cây/ năm	0.030	
11	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	18.000	
12	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/ năm	49.000	
13	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	18.000	
14	Quét vôi gốc cây, cây loại 2	1 cây	49.000	
15	Công tác quét rác, gom rác các phòng ban bằng thủ công, đô thị loại III÷V	10.000m2	18.331	
	HẠNG MỤC: PHÒNG TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG			
1	Tưới nước thâm cò thuần chủng bằng xe bồn 8m3	100m2/ lần	1.114.800	
2	Phát thâm cò thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	55.740	
3	Phát thâm cò không thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	29.280	
4	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	111.480	
5	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	55.740	
6	Bón phân thâm cò	100m2/ lần	55.740	
7	Trồng dặm cỏ lá tre	1m2/lần	92.900	
8	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn 8m3	100m2/ lần	7.200	
9	Duy trì bồn cảnh lá màu có hàng rào	100m2/ năm	0.060	
10	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/ năm	0.080	
11	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	36.000	
12	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/ năm	9.000	
13	Duy trì cây bóng mát loại 3	1 cây/ năm	5.000	
14	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	36.000	
15	Quét vôi gốc cây, cây loại 2	1 cây	9.000	
16	Quét vôi gốc cây, cây loại 3	1 cây	5.000	
17	Công tác quét rác, gom rác các phòng ban bằng thủ công, đô thị loại III÷V	10.000m2	12.960	
	HẠNG MỤC: VỆ SINH MÔI TRƯỜNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG			

STT	Tên công tác	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công. Quét đường. Đô thị loại III÷V	10.000m ²	554.760	
2	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công. Quét hè. Đô thị loại III÷V	10.000m ²	593.154	
3	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công của đô thị loại III÷V	km	864.000	
4	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công. Đô thị loại III÷V	km	674.460	

B. CÁC HẠNG MỤC KHÔNG CHỊU THUẾ

STT	Tên công tác	Đơn vị tính	Khối lượng	
	HẠNG MỤC: CÂY XANH CÁC TUYẾN ĐƯỜNG			
1	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m ² / lần	1.272.000	
2	Tưới nước thăm cỏ thuần chủng bằng xe bồn 8m ³	100m ² / lần	26.090.400	
3	Phát thăm cỏ thuần chủng bằng máy	100m ² / lần	2.819.820	
4	Phát thăm cỏ không thuần chủng bằng máy	100m ² / lần	775.800	
5	Làm cỏ tạp	100m ² / lần	2.736.240	
6	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m ² / lần	1.368.120	
7	Bón phân thăm cỏ	100m ² / lần	1.368.120	
8	Xén lè cỏ lá tre	100m ² / lần	1.057.800	
9	Xén lè cỏ nhung	100m ² / lần	6.300	
10	Trồng dặm cỏ lá tre	1m ² /lần	2.236.900	
11	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m ² / lần	48.000	
12	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn 8m ³	100m ² / lần	5.114.400	
13	Duy trì bồn cảnh lá mầu có hàng rào	100m ² / năm	26.730	
14	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m	100m ² / năm	16.290	
15	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/ năm	1.950	
16	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	504.000	
17	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/ năm	1.612.000	
18	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao, cây loại 1	1 cây	504.000	
19	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	504.000	
20	Quét vôi gốc cây, cây loại 2	1 cây	1.612.000	
	HẠNG MỤC: CÔNG VIÊN ĐƯỜNG N3-N5			
1	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m ² / lần	16.170.000	
2	Phát thăm cỏ thuần chủng bằng máy	100m ² / lần	2.819.820	
3	Làm cỏ tạp	100m ² / lần	1.617.000	
4	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m ² / lần	808.500	
5	Bón phân thăm cỏ	100m ² / lần	808.500	
6	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m ² / lần	5.296.800	
7	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn 8m ³	100m ² / lần	5.296.800	
8	Duy trì bồn cảnh lá mầu có hàng rào	100m ² / năm	14.400	
9	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m	100m ² / năm	29.740	
10	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/ năm	2.460	

STT	Tên công tác	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
11	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	53.000	
12	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/ năm	279.000	
13	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao, cây loại 1	1 cây	53.000	
14	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	53.000	
15	Quét vôi gốc cây, cây loại 2	1 cây	279.000	
	HẠNG MỤC: HOA VIÊN TRƯỚC ĐỀN THỜ LIỆT SỸ VÀ TTHC HUYỆN			
1	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	7.567.200	
2	Tưới nước thăm cỏ thuần chủng bằng xe bồn 8m3	100m2/ lần	5.296.800	
3	Phát thăm cỏ thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	2.819.820	
4	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	1.286.400	
5	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	643.200	
6	Bón phân thăm cỏ	100m2/ lần	643.200	
7	Trồng dặm cỏ lá tre	1m2/lần	925.300	
8	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	693.600	
9	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn 8m3	100m2/ lần	655.200	
10	Duy trì bồn cảnh lá mẫu có hàng rào	100m2/ năm	6.680	
11	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m	100m2/ năm	4.560	
12	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/ năm	4.080	
13	Duy trì cây bóng mát mới trồng	1 cây/ năm	30.000	
14	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	5.000	
15	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	5.000	
	HẠNG MỤC: HOA VIÊN ĐỐI DIỆN ĐỀN THỜ LIỆT SỸ (QL1A)			
1	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ thuần chủng bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	1.672.800	
2	Phát thăm cỏ thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	2.819.820	
3	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	167.280	
4	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	83.640	
5	Bón phân thăm cỏ	100m2/ lần	83.640	
6	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm chạy điện 1,5kw	100m2/ lần	626.400	
7	Duy trì bồn cảnh lá mẫu có hàng rào	100m2/ năm	4.100	
8	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m	100m2/ năm	1.120	
9	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/ năm	0.350	
10	Duy trì cây bóng mát mới trồng	1 cây/ năm	46.000	
Tổng giá trị (làm tròn): 17.827.237.000 đồng. (Bằng chữ: Mười bảy tỷ, tám trăm hai mươi bảy triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn đồng)./.				



PHỤ LỤC SỐ 02

DANH MỤC CHI TIẾT CÔNG TRÌNH DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG, ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THỐNG NHẤT NĂM 2021

(Đính kèm Quyết định số 602 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đvt: đồng

STT	Tên công tác	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng, tiết diện dây 26 - 50mm ²	100m	4.00	
2	Thay cáp ngầm nền đất	40m	10.00	
3	Thay dây lên đèn	40m	6.25	
4	Thay vỏ tủ điện	tủ	2.00	
5	Thay Domino 60A	cái	20.00	
6	Thay CB 3P 75A	bộ	5.00	
7	Thay CB 3P <63A	bộ	10.00	
8	Thay khởi động từ	bộ	30.00	
9	Thay thiết bị điều khiển LOGO RC	bộ	10.00	
10	Thay bộ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	bộ	2.00	
11	Thay đèn đếm số tín hiệu giao thông	bộ	2.00	
12	Thay đèn tín hiệu giao thông LED màu xanh D200	bộ	3.00	
13	Thay đèn tín hiệu giao thông LED màu đỏ D200	bộ	3.00	
14	Thay đèn tín hiệu giao thông LED màu vàng D200	bộ	3.00	
15	Thay đèn tín hiệu giao thông LED màu xanh D300	bộ	8.00	
16	Thay đèn tín hiệu giao thông LED màu đỏ D300	bộ	8.00	
17	Thay đèn tín hiệu giao thông LED màu vàng D300	bộ	8.00	
18	Thay bóng cao áp bằng cơ giới, chiều cao cột < 10m	20 bóng	6.50	
19	Thay bóng cao áp bằng cơ giới, chiều cao cột 10m <= H < 18m	20 bóng	3.50	
20	Thay chấn lưu chiều cao cột < 10m	bộ	25.00	
21	Thay chấn lưu, chiều cao cột 10 <= H < 12m	bộ	60.00	
22	Thay bộ môi chiều cao cột < 10m	bộ	130.00	
23	Thay bộ môi, chiều cao cột 10 <= H < 12m	bộ	100.00	
24	Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng máy chiều cao cột 10 <= H < 12mm	bộ	20.00	
25	Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng cơ giới, chiều cao cột < 10m	bộ	20.00	
26	Thay choá đèn (lớp đèn đơn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng cơ giới, độ cao < 12m	10 lớp	1.00	
27	Lắp dựng cột đèn BTCT cao <= 10m, bằng máy	cột	10.00	
28	Lắp dựng cột đèn thép, gang <= 12m, bằng máy	cột	10.00	
29	Lắp đặt cần đèn loại đường kính 60, chiều dài cần đèn <= 2,8m	cần đèn	10.00	
30	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	trạm/ngày	2.256.00	
31	Thay bộ đèn LED bằng cơ giới (thay thế trọn bộ)	20 bóng	4.00	
32	Thay chùm đèn trang trí (loại 4 tay)	bộ	4.00	
33	Thay quả cầu nhựa D400 bằng máy	quả	20.00	
34	Thay bóng Led buld 12W bằng cơ giới, chiều cao cột H < 10m	20 bóng	4.00	
Tổng giá trị (làm tròn): 2.554.743.000 đồng.				
(Bằng chữ: Hai tỷ, năm trăm năm mươi bốn triệu, bảy trăm bốn mươi ba nghìn đồng)/.				